

Số: 342/NBMICCO-TKKTTC Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 2 năm 2022

V/v Công khai thông tin tài chính năm 2021

Kính gửi: Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-VINACOMIN ngày 26/12/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco;

Căn cứ quyết định số 1998/QĐ-HĐTV ngày 08/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco.

Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco báo cáo Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin việc công bố thông tin tài chính năm 2021 gồm:

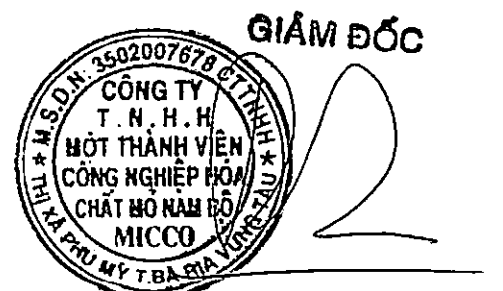
1/ Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu theo quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

2/ Ý kiến của Công ty kiểm toán: Chấp nhận toàn phần.

Nơi nhận: *MKL*

- Như kính gửi; *MKL*
- P.KTCN (để công bố trên website);
- Lưu VT, P.TKKTTC.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN  
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ  
NAM BỘ - MICCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc            | 2 - 4   |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập           | 5 - 6   |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |         |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 8   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9       |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 11 - 27 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 3502007678.

### 2. Chủ tịch, Ban Giám đốc

Chủ tịch, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Chủ tịch Công ty:   | Chức vụ: |
| - Ông Trần Văn Dũng | Chủ tịch |

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ban Giám Đốc           | Chức vụ:                               |
| - Ông Lê Công Điện     | Giám đốc                               |
| - Ông Hà Xuân Cảnh     | Phó Giám đốc (đến ngày 31/12/2021) (i) |
| - Ông Nguyễn Văn Luyến | Phó Giám đốc                           |
| - Ông Nguyễn Văn Thủy  | Phó Giám đốc                           |

(i): Quyết định số 289/QĐ-NBMICCO ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Công Điện - Giám đốc Công ty.

### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sự kiện độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

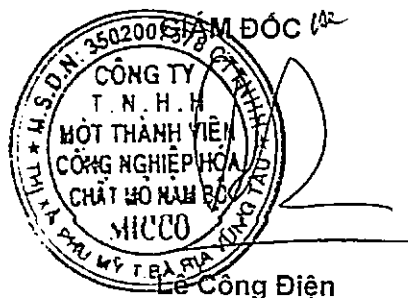
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2022



Lê Công Điện

Số: 05/2022/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

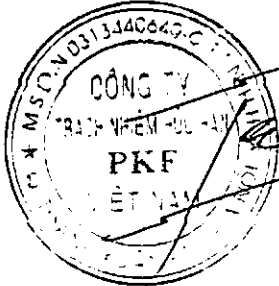
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỡ Nam Bộ - MICCO, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2917-2019-242-1



**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MÒ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN  
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>97.783.086.077</b>  | <b>73.467.477.663</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5.1         | 10.292.698.848         | 6.841.927.564         |
| Tiền                                     | 111        |             | 10.292.698.848         | 6.841.927.564         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | <b>53.208.486.315</b>  | <b>42.799.950.686</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5.2         | 51.963.325.488         | 37.379.693.176        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 5.3         | 186.038.500            | 2.237.941.515         |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 5.4         | 1.059.122.327          | 3.182.315.995         |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 5.5         | <b>33.597.606.583</b>  | <b>22.866.819.826</b> |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 33.597.606.583         | 22.866.819.826        |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 684.294.331            | 958.779.587           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 5.6         | 122.750.092            | 958.779.587           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 4.251.717              | -                     |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 5.13        | 557.292.522            | -                     |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>9.174.997.989</b>   | <b>12.552.044.349</b> |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 9.174.997.989          | 12.552.044.349        |
| TSCĐ hữu hình                            | 221        | 5.7         | 7.087.972.051          | 10.409.832.403        |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 56.082.274.176         | 55.493.836.940        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (48.994.302.125)       | (45.084.004.537)      |
| TSCĐ vô hình                             | 227        | 5.8         | 2.087.025.938          | 2.142.211.946         |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 3.229.550.265          | 3.229.550.265         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (1.142.524.327)        | (1.087.338.319)       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>106.958.084.066</b> | <b>86.019.522.012</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MÒ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuyên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|--------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>76.958.084.066</b>  | <b>56.019.522.012</b> |
| Nợ ngắn hạn                          | 310        |             | 76.660.048.789         | 55.172.855.057        |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 5.9         | 50.701.046.037         | 24.756.434.964        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 5.10        | 5.138.870.581          | 1.329.937.016         |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 5.13        | 2.266.745.987          | 4.206.919.803         |
| Phải trả người lao động              | 314        |             | 9.825.726.239          | 14.227.213.142        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 5.11        | 55.000.000             | 59.909.091            |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 5.12        | 323.130.530            | 152.634.089           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 8.349.529.415          | 10.439.806.952        |
| Nợ dài hạn                           | 330        |             | 298.035.277            | 846.666.955           |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |             | 298.035.277            | 846.666.955           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>30.000.000.000</b> |
| Vốn chủ sở hữu                       | 410        | 5.14        | 30.000.000.000         | 30.000.000.000        |
| Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>106.958.084.066</b> | <b>86.019.522.012</b> |

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2022

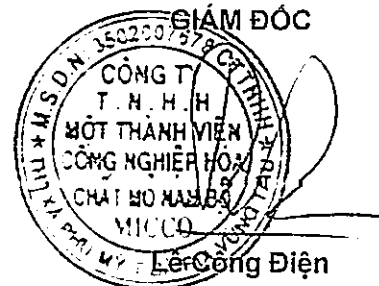
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Lê Văn Hiệp

  
Vũ Văn Hiền



**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MÒ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    | 6.1         | 1.087.683.959.156 | 1.164.357.092.651 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | -                 | -                 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV | 10    |             | 1.087.683.959.156 | 1.164.357.092.651 |
| Giá vốn hàng bán                               | 11    | 6.2         | 1.024.115.281.933 | 1.009.175.468.776 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20    |             | 63.568.677.223    | 155.181.623.875   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 6.3         | 14.128.528        | 12.743.594        |
| Chi phí tài chính                              | 22    |             | -                 | -                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                    | 23    |             | -                 | -                 |
| Chi phí bán hàng                               | 25    | 6.4         | 42.021.393.080    | 103.809.902.223   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 6.4         | 15.034.309.192    | 39.651.195.868    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.527.103.479     | 11.733.269.378    |
| Thu nhập khác                                  | 31    | 6.5         | 109.138.631       | 685.624.258       |
| Chi phí khác                                   | 32    | 6.6         | 2.787.495.531     | 2.551.899.663     |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                      | 40    |             | (2.678.356.900)   | (1.866.275.405)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.848.746.579     | 9.866.993.973     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.7         | 769.749.316       | 1.974.978.795     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)          | 60    |             | 3.078.997.263     | 7.892.015.178     |

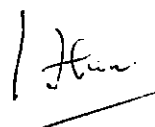
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

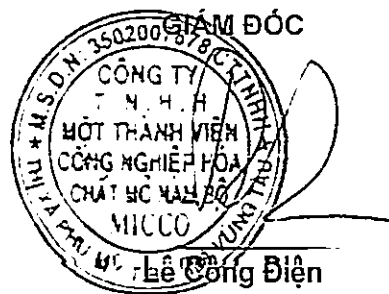
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Hiệp



Vũ Văn Hiến



**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MÒ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03 – DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2021         | Năm 2020        |
|--|-------|------------------|-----------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                        |       |                  |                 |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 3.848.746.579    | 9.866.993.973   |
| Điều chỉnh cho các khoản   |       |                  |                 |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 3.965.483.596    | 3.472.794.606   |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (14.128.528)     | (12.743.594)    |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07    | 119.033.000      | 305.409.000     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động            | 08    | 7.919.134.647    | 13.632.453.985  |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09    | (10.970.079.868) | 5.309.133.401   |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10    | (10.730.786.757) | (4.548.315.816) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | 22.060.779.536   | (6.757.455.175) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12    | 836.029.495      | (892.805.137)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (1.020.101.383)  | (3.206.950.749) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | -                | 8.015.355.178   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (4.069.895.678)  | (4.516.029.955) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                  | 20    | 4.025.079.992    | 7.035.385.732   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |       |                  |                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                      | 21    | (588.437.236)    | (4.680.712.993) |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27    | 14.128.528       | 12.743.594      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                      | 30    | (574.308.708)    | (4.667.969.399) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |       |                  |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                   | 40    | -                | -               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   |       |                  |                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 6.841.927.564    | 4.474.511.231   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 61    | -                | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70    | 10.292.698.848   | 6.841.927.564   |

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Hiệp



Vũ Văn Hiến



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 3502007678.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: Vôi, sứt, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bẫy quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoa, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các Chi nhánh như sau:

| <u>Đơn vị trực thuộc</u>   | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động chính</u>                                     |
|--|---|--|
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương | Ấp 2, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.                 | Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn                   |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Đồng Nai   | Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                          | Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn                   |
| - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển - MICCO Nam Bộ                                | Khu Phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | Dịch vụ đo giám sát ảnh hưởng nổ mìn; trắc địa, tư vấn KTM |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 310 người (tại ngày 31/12/2020 là 371 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### 4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 05 -50 năm
- Máy móc thiết bị: 05 -20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 -10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 -05 năm

#### **4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 50 năm
- Phần mềm máy tính: 03 - 05 năm

#### **4.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh:

#### **4.7. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;



- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### 4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

#### 4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 4.10. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%.

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.11. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 |      | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)  |
|---------------------------------|------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | (i)  | 1.748.590.211         | 814.817.183          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 8.544.108.637         | 5.527.110.381        |
| Tiền đang chuyển                |      | -                     | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                     |      | <b>10.292.698.848</b> | <b>6.841.927.564</b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2021 bao gồm:

|               | Nguyên tệ | (VND)                |
|---------------|-----------|----------------------|
| Ngoại tệ      |           |                      |
| Đồng Việt Nam | -         | 1.748.590.211        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>  | <b>1.748.590.211</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

|   | Nguyên tệ | (VND)                |
|---|-----------|----------------------|
| Ngoại tệ  | -         | -                    |
| Đồng Việt Nam   |           | 8.544.108.637        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai                                      |           | 926.304.540          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                 |           | 8.119.888            |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Tân Uyên |           | 689.820.253          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Tân Uyên          |           | 1.253.212.093        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ                   |           | 4.866.525.182        |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ          |           | 800.126.681          |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>  | <b>8.544.108.637</b> |

## 5.2 Phải thu khách hàng

|   | 31/12/2021<br>(VND)   | 01/01/2021<br>(VND)   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn   | 51.963.325.488        | 37.379.693.176        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - mỏ Phước Vĩnh | 6.034.001.171         | 2.092.460.128         |
| Công ty TNHH Bình Phương  | 2.714.669.465         | 2.888.492.671         |
| Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico                                    | 1.158.749.347         | 1.222.596.844         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                | 42.055.905.505        | 31.176.143.533        |
| b) Dài hạn  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.963.325.488</b> | <b>37.379.693.176</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.3 Trả trước cho người bán**

|  | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND)  |
|--|---------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn  | 186.038.500         | 2.237.941.515        |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ-<br>Vinacomin | -                   | 2.165.161.385        |
| Công ty luật TNHH VMK Việt Nam                     | 81.500.000          | -                    |
| Công ty TNHH Khai thác Thảo Nguyên                 | 47.280.800          | 68.876.900           |
| Khác   | 57.257.700          | 3.903.230            |
| b) Dài hạn   | -                   | -                    |
| Cộng   | <u>186.038.500</u>  | <u>2.237.941.515</u> |

**5.4 Phải thu khác**

|                            | 31/12/2021<br>(VND)  |          | 01/01/2021<br>(VND)  |          |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                | 1.059.122.327        | -        | 3.182.315.995        | -        |
| Phải thu người lao<br>động | 1.059.122.327        | -        | 3.182.315.995        | -        |
| b) Dài hạn                 | -                    | -        | -                    | -        |
| Cộng                       | <u>1.059.122.327</u> | <u>-</u> | <u>3.182.315.995</u> | <u>-</u> |

**5.5 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2021<br>(VND)   |             | 01/01/2021<br>(VND)   |             |
|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                       | Giá gốc               | Dự<br>phòng | Giá gốc               | Dự<br>phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 143.319.558           | -           | 83.221.957            | -           |
| Công cụ, dụng cụ      | 57.990.157            | -           | 55.417.359            | -           |
| Thành phẩm            | 50.370.260            | -           | 114.914.139           | -           |
| Hàng Hóa              | 33.345.926.608        | -           | 22.613.266.371        | -           |
| Cộng                  | <u>33.597.606.583</u> | <u>-</u>    | <u>22.866.819.826</u> | <u>-</u>    |

**5.6 Chi phí trả trước**

|                                       | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| a) Ngắn hạn                           | 122.750.092         | 958.779.587         |
| Chi phí bảo hiểm                      | 10.485.554          | 13.791.481          |
| Chi phí bảo trì phần mềm kế toán fast | 39.583.330          | 39.583.330          |
| Chi phí sửa chữa                      | -                   | 900.000.000         |
| Chi phí khác                          | 72.681.208          | 5.404.776           |
| b) Dài hạn                            | -                   | -                   |
| Cộng                                  | <u>122.750.092</u>  | <u>958.779.587</u>  |

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

**5.7 Tàng, giám tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>(VND) | Máy móc,<br>thiết bị<br>(VND) | Phương tiện vận<br>tài, truyền dẫn<br>(VND) | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>(VND) | Cộng<br>(VND)  |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                                    |                               |   |                                       |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2021     | 38.882.870.526                     | 13.327.544.854                | 2.610.910.870                               | 672.510.690                           | 55.493.836.940 |
| Tăng khác                     | -                                  | 588.437.236                   | -   | -                                     | 588.437.236    |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 38.882.870.526                     | 13.915.982.090                | 2.610.910.870                               | 672.510.690                           | 56.082.274.176 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                               |   |                                       |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2021     | 31.882.924.947                     | 9.917.658.030                 | 2.610.910.870                               | 672.510.690                           | 45.084.004.537 |
| Khấu hao trong năm            | 2.544.744.984                      | 1.365.552.604                 | -   | -                                     | 3.910.297.588  |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 34.427.669.931                     | 11.283.210.634                | 2.610.910.870                               | 672.510.690                           | 48.994.302.125 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                               |   |                                       |                |
| Tại ngày 01/01/2021           | 6.999.945.579                      | 3.409.886.824                 | -   | -                                     | 10.409.832.403 |
| Tại ngày 31/12/2021           | 4.455.200.595                      | 2.632.771.456                 | -   | -                                     | 7.087.972.051  |

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 34.030.669.490 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

## 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>(VND) | Phần mềm<br>máy tính<br>(VND) | Cộng<br>(VND) |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                               |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2021     | 2.759.300.265                 | 470.250.000                   | 3.229.550.265 |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 2.759.300.265                 | 470.250.000                   | 3.229.550.265 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                               |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2021     | 617.088.319                   | 470.250.000                   | 1.087.338.319 |
| Khấu hao trong năm            | 55.186.008                    | -                             | 55.186.008    |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 672.274.327                   | 470.250.000                   | 1.142.524.327 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                               |               |
| Tại ngày 01/01/2021           | 2.142.211.946                 | -                             | 2.142.211.946 |
| Tại ngày 31/12/2021           | 2.087.025.938                 | -                             | 2.087.025.938 |

*Trong đó:* Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 470.250.000 đồng.

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BÒ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

**5.9 Phải trả người bán**

|   | 31/12/2021<br>(VND) |                          | 01/01/2021<br>(VND) |                          |
|---|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|   | Giá trị             | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Ngắn hạn   | 50.701.046.037      | 50.701.046.037           | 24.756.434.964      | 24.756.434.964           |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân       | 5.755.569.608       | 5.755.569.608            | 6.520.943.249       | 6.520.943.249            |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Đình Nguyên                          | 2.538.663.756       | 2.538.663.756            | 2.807.753.572       | 2.807.753.572            |
| Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin | 20.323.934.510      | 20.323.934.510           | 8.456.779.650       | 8.456.779.650            |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin            | 15.935.890.175      | 15.935.890.175           | -                   | -                        |
| Khác  | 6.146.987.988       | 6.146.987.988            | 6.970.958.493       | 6.970.958.493            |
| b) Dài hạn  | -                   | -                        | -                   | -                        |
| Cộng  | 50.701.046.037      | 50.701.046.037           | 24.756.434.964      | 24.756.434.964           |

**5.10 Người mua trả tiền trước**

|  | 31/12/2021<br>(VND) |                          | 01/01/2021<br>(VND) |                          |
|--|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|  | Giá trị             | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Ngắn hạn                              | 5.138.870.581       | 5.138.870.581            | 1.329.937.016       | 1.329.937.016            |
| Công ty Cổ phần hóa chất cơ bản Miền Nam | 1.011.812.010       | 1.011.812.010            | 371.130.100         | 371.130.100              |
| Công ty TNHH Gusan Construction Việt Nam | -                   | -                        | 51.764.147          | 51.764.147               |
| Công ty cổ phần hóa chất Việt Hà         | 2.609.910.031       | 2.609.910.031            | -                   | -                        |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng DIC    | -                   | -                        | 369.643.000         | 369.643.000              |
| Khác                                     | 1.517.148.540       | 1.517.148.540            | 537.399.769         | 537.399.769              |
| b) Dài hạn                               | -                   | -                        | -                   | -                        |
| Cộng                                     | 5.138.870.581       | 5.138.870.581            | 1.329.937.016       | 1.329.937.016            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Chi phí phải trả**

|                   | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|-------------------|---------------------|---------------------|
| a) Ngắn hạn       | 55.000.000          | 59.909.091          |
| Chi phí kiểm toán | 55.000.000          | 59.909.091          |
| b) Dài hạn        | -                   | -                   |
| Cộng              | <u>55.000.000</u>   | <u>59.909.091</u>   |

**5.12 Phải trả khác**

|                        | 31/12/2021<br>(VND) | 01/01/2021<br>(VND) |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| a) Ngắn hạn            | 323.130.530         | 152.634.089         |
| Kinh phí công đoàn     | -                   | 47.421.878          |
| Bảo hiểm xã hội        | 57.629.365          | 3.012.049           |
| Phải trả ngắn hạn khác | 265.501.165         | 102.200.162         |
| b) Dài hạn             | -                   | -                   |
| Cộng                   | <u>323.130.530</u>  | <u>152.634.089</u>  |



**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO**

Địa chỉ: Khu phố Bến Đỉnh, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN

**5.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2021<br>(VND) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2021<br>(VND) |
|-----------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
| a) Phải nộp                 | 4.206.919.803       | 13.559.073.449           | 15.499.247.265              | 2.266.745.987       |
| Thuế giá trị gia tăng       | 2.746.955.287       | 11.696.658.169           | 12.417.377.055              | 2.026.236.401       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 158.305.872         | 769.749.316              | 928.055.188                 | -                   |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 1.301.182.484       | 383.960.789              | 1.445.109.847               | 240.033.426         |
| Thuế tài nguyên             | 476.160             | 5.606.400                | 5.606.400                   | 476.160             |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                   | 697.098.775              | 697.098.775                 | -                   |
| Thuế môn bài                | -                   | 6.000.000                | 6.000.000                   | -                   |
| b) Phải thu                 | -                   | 557.292.522              | -                           | 557.292.522         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 92.046.195               | -                           | 92.046.195          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                   | 215.504.368              | -                           | 215.504.368         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                   | 249.741.959              | -                           | 249.741.959         |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                  | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>(VND) | LNST chưa<br>phân phối<br>(VND) | Cộng<br>(VND)   |
|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 30.000.000.000                     | -                               | 30.000.000.000  |
| - Lãi trong năm trước     | -                                  | 7.892.015.178                   | 7.892.015.178   |
| - Phân phối lợi nhuận     | -                                  | (7.892.015.178)                 | (7.892.015.178) |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 30.000.000.000                     | -                               | 30.000.000.000  |
| - Lãi trong năm nay       | -                                  | 3.078.997.263                   | 3.078.997.263   |
| - Phân phối lợi nhuận     | -                                  | (3.078.997.263)                 | (3.078.997.263) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 30.000.000.000                     | -                               | 30.000.000.000  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2021<br>(VND)        | Năm 2020<br>(VND)        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 667.492.400.610          | 897.389.815.708          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 420.191.558.546          | 266.967.276.943          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.087.683.959.156</b> | <b>1.164.357.092.651</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                          | Năm 2021<br>(VND)        | Năm 2020<br>(VND)        |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng         | 594.298.661.582          | 749.535.435.253          |
| Giá bán cung cấp dịch vụ | 429.816.620.351          | 259.640.033.523          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.024.115.281.933</b> | <b>1.009.175.468.776</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.128.528        | 12.743.594        |
| <b>Cộng</b>                | <b>14.128.528</b> | <b>12.743.594</b> |

**6.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí bán hàng                       | 42.021.393.080    | 103.809.902.223   |
| Chi phí nhân viên bán hàng             | 17.140.151.538    | 30.849.534.714    |
| Chi phí vật liệu, nhiên liệu, động lực | 1.567.131.671     | 5.858.831.664     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 345.838.938       | 892.413.813       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 9.476.867.133     | 23.925.208.133    |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 13.491.403.800    | 42.283.913.899    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 15.034.309.192    | 39.651.195.868    |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 8.138.545.886     | 11.595.924.691    |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 1.719.068.176     | 2.534.954.877     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 461.597.738       | 1.832.724.316     |
| Thuế môn bài                           | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.852.164.360     | 6.440.425.133     |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 2.856.933.032     | 17.241.166.851    |

**6.5 Thu nhập khác**

|                      | Năm 2021<br>(VND)  | Năm 2020<br>(VND)  |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền thu nhà ở CBCNV | 31.175.000         | 37.230.000         |
| Các khoản khác       | 77.963.631         | 648.394.258        |
| <b>Cộng</b>          | <b>109.138.631</b> | <b>685.624.258</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.6 Chi phí khác**

|                       | Năm 2021<br>(VND)    | Năm 2020<br>(VND)    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phạt trả chậm | 2.787.364.797        | 2.551.860.059        |
| Chi khác              | 130.734              | 39.604               |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.787.495.531</b> | <b>2.551.899.663</b> |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                      | Năm 2021<br>(VND)  | Năm 2020<br>(VND)    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế    | 3.848.746.579      | 9.866.993.973        |
| Tổng thu nhập chịu thuế              | 3.848.746.579      | 9.866.993.973        |
| Chi phí không được trừ               | -                  | 7.900.000            |
| Thu nhập tính thuế                   | 3.848.746.579      | 9.874.893.973        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20%                | 20%                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành          | 769.749.316        | 1.974.978.795        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>769.749.316</b> | <b>1.974.978.795</b> |

**6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2021<br>(VND)      | Năm 2020<br>(VND)      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 227.397.978.425        | 85.469.842.124         |
| Chi phí nhân công                | 70.810.808.993         | 89.982.720.703         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.965.483.596          | 3.472.794.606          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 138.975.610.488        | 149.288.292.364        |
| Chi phí khác                     | 50.518.604.919         | 81.371.584.088         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>491.668.486.421</b> | <b>409.585.233.885</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:

|                                   | Năm 2021<br>(VND) | Năm 2020<br>(VND) |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập của Ban lãnh đạo Công ty | 2.080.607.565     | 2.471.391.916     |

Số dư tại ngày 31/12/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 được thể hiện cụ thể như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

Đơn vị tính: VND

|  | Mối quan hệ         | Năm 2021               |
|--|---------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b>                                  |                     | <b>737.332.897.136</b> |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin                                     | Công ty mẹ          | 445.816.588.686        |
| Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh TCTCNHCM - Vinacomin                 | Cùng công ty mẹ     | 1.124.235.500          |
| Chi Nhánh Sản Xuất Vật Liệu Nổ Công Nghiệp Vũng Tàu                                | Cùng công ty mẹ     | 418.100.000            |
| Chi nhánh Tập đoàn CN than-Khoáng sản Việt Nam-Trường QTKD Vinacomin               | Trong cùng Tập đoàn | 31.985.000             |
| Chi nhánh TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin, Trung tâm vật liệu nổ Công nghiệp | Cùng công ty mẹ     | 37.907.000             |
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin                          | Trong cùng Tập đoàn | 289.904.080.950        |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa cho các bên liên quan</b>                                |                     | <b>251.631.024.374</b> |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ- Vinacomin                                    | Công ty mẹ          | 10.113.142.592         |
| Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh TCTCNHCM - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ     | 49.258.108.980         |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ                                       | Cùng Công ty mẹ     | 565.000.000            |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên   | Cùng Công ty mẹ     | 1.966.540.360          |
| Chi nhánh công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên  | Cùng Công ty mẹ     | 45.000.000             |
| Chi nhánh TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin, Trung tâm vật liệu nổ Công nghiệp | Cùng Công ty mẹ     | 142.000.000            |
| Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Thái Nguyên  | Cùng Công ty mẹ     | 219.100.000            |
| Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO                      | Cùng Công ty mẹ     | 62.546.951.740         |
| Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam   | Cùng Công ty mẹ     | 45.000.000             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | Mối quan hệ         | Năm 2021             |
|---|---------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa cho các bên liên quan</b>                                     |                     |                      |
| Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Nghệ An   | Cùng Công ty mẹ     | 45.000.000           |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tĩnh   | Cùng Công ty mẹ     | 45.000.000           |
| Chi Nhánh Sản Xuất Vật Liệu Nổ Công Nghiệp Vũng Tàu                                     | Cùng Công ty mẹ     | 125.132.286.634      |
| Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV | Trong cùng Tập đoàn | 483.792.727          |
| Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV  | Trong cùng Tập đoàn | 1.024.101.341        |
| <b>Chi phí phạt trả chậm</b>  |                     | <b>2.787.364.797</b> |
| <b>Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin</b>                                 | <b>Công ty mẹ</b>   | <b>2.787.364.797</b> |

Số dư với các bên liên quan:

|  | Mối quan hệ         | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2021 |
|--|---------------------|--------------------------------|
| <b>Phải trả người bán</b>  |                     |                                |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam-Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Trong cùng Tập đoàn | 3.476.500                      |
| Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin   | Công ty mẹ          | 15.935.890.175                 |
| Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin                                      | Trong cùng Tập đoàn | 20.323.934.510                 |

**7.2 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2022

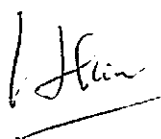
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

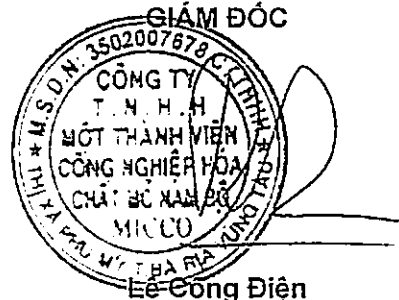
GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hiệp



Vũ Văn Hiền



Lê Công Điện